

VN-Index giảm 0,9%, lùi về dưới mốc 1.800 điểm

Ngày báo cáo

21/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,9%, lùi về dưới mốc 1.800 điểm

VN-Index giảm 0,9% (-15,9 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa tại 1.799,7 điểm. Bất động sản là nhóm ngành diễn biến tiêu cực nhất. Toàn sàn ghi nhận 113 mã tăng, 210 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 17,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu nhóm Bất động sản VIC (-2,6%), VHM (-4,1%), VRE (-2,9%), BCM (-1,1%) và NVL (-1,2%) giảm.
- Các cổ phiếu ngân hàng diễn biến phân hóa khi BID (+1,3%), CTG (+2,5%), TCB (+2,1%), VPB (+3,6%), MBB (+1,5%) và ACB (+2,3%) tăng mạnh, trong khi VCB (-1,7%), STB (-1,9%) và LPB (-4,0%) đồng loạt giảm.
- Ở nhóm các công ty dịch vụ tài chính, TCX (-1,6%), VCK (-3,0%), SSI (-2,3%), HCM (-2,0%) và VIX (-2,7%) giảm mạnh, cùng các mã khác.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty dầu khí BSR (+4,5%), công ty công nghệ FPT (+1,8%), các cổ phiếu nhóm hàng tiêu dùng VJC (+7,0%), DMX (+1,3%), MWG (-1,1%) và VNM (-1,5%), nhà sản xuất thép HPG (-2,1%), nhà sản xuất cao su GVR (+0,9%), nhà sản xuất hóa chất DCM (+2,0%) và các công ty công nghiệp GEE (-2,7%) và GEX (-3,1%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.799,7	274,4	126,4
% Δ	-0,9%	-0,3%	-0,0%
- % Δ 1 tuần	0,6%	0,9%	0,6%
- % YTD	0,9%	9,5%	4,6%
- % YOY	8,5%	-0,7%	13,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	668,5	28,7	19,2
- TB 1 tháng (triệu)	678,5	30,4	17,2
- TB 1 năm (triệu)	950,4	59,0	24,2
- TB QTD	672,7	35,4	16,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,2%	-21,5%	-21,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	93,9	1,6	0,3
- Bán (triệu)	119,4	2,1	0,3
- GT ròng (triệu)	-25,5	-0,5	0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	107	46	117
Mã giảm	219	81	126
Không đổi	104	174	611
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	335,0	18,0	49,8
P/E trượt 12T	12,3	10,2	13,7
LS cổ tức*	3,0%	5,0%	2,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.949,0	27.980	1.804,87
VN30F2M	1.941,2	259	4,36
VN30F1Q	1.940,8	691	0,46
VN30F2Q	1.936,2	277	0,64
VN100F1M	1.843,7	95	0,45
VN100F2M	1.834,2	3	1,16
VN100F1Q	1.844,0	27	0,06
VN100F2Q	1.853,0	28	0,18
USD/VND			
26.018			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin

- NHNN hỗ trợ thanh khoản thông qua hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và nghiệp vụ OMO trong bối cảnh thanh khoản thắt chặt tạm thời
- CTR: LNTT tăng 5% YoY trong tháng 8, thấp hơn so với kỳ vọng
- DGW công bố ngày 05/10 là ngày giao dịch không hưởng quyền để nhận tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2026
- FPT: LNST sau lợi ích CBTS sơ bộ 8T 2026 tăng 14% YoY - nhìn chung phù hợp với dự báo
- IDC: Khởi công KCN Tân Phước 1; ghi nhận tín hiệu khả quan ban đầu về nhu cầu thuê, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
- MSN: KQKD 8T 2026 tăng mạnh và vượt kỳ vọng của chúng tôi
- NVL: Ngày 30/09 là ngày giao dịch không hưởng quyền của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 33% số cổ phiếu đang lưu hành với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu)

Báo cáo trong ngày

- DMX: Năm trụ cột thúc đẩy giai đoạn tăng trưởng tiếp theo – Báo cáo lần đầu

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, hai phiên điều chỉnh gần đây khiến VN-Index vận động dưới MA20, quanh 1.810 điểm, cho thấy đà điều chỉnh vẫn chiếm ưu thế và khu vực này sẽ đóng vai trò kháng cự trong phiên 22/09. Hỗ trợ quan trọng nằm tại vùng 1.775–1.790 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

NHNN hỗ trợ thanh khoản thông qua hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và nghiệp vụ OMO trong bối cảnh thanh khoản thắt chặt tạm thời

* Lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng mạnh lên khoảng 7% trong ngày 21/9 trong bối cảnh thanh khoản thắt chặt. Trước diễn biến này, NHNN đã tăng cường hỗ trợ thanh khoản thông qua cả nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ và OMO.

* NHNN thông báo thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ kỳ hạn 7 ngày trong ngày 21/9/2026, theo đó NHNN mua USD giao ngay ở mức 24.406 và bán USD kỳ hạn ở mức 24.412, với tổng quy mô tối đa 2,0 tỷ USD.

* Bên cạnh đó, NHNN đã bơm ròng 47,9 nghìn tỷ đồng qua kênh OMO trong ngày 21/9. Trước đợt bơm ròng này, lượng OMO đang lưu hành đã giảm về khoảng 152,5 nghìn tỷ đồng, từ mức 237,2 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng 8, cho thấy điều kiện thanh khoản nhìn chung đã cải thiện trong giai đoạn đầu tháng. Sau đợt bơm ròng gần nhất, lượng OMO lưu hành tăng lên 200,4 nghìn tỷ đồng.

* Giá trị OMO lưu hành giảm trong giai đoạn đầu tháng cho thấy tình trạng căng thẳng thanh khoản hiện tại nhiều khả năng sẽ chỉ mang tính tạm thời, trong khi quy mô bơm ròng OMO lớn cùng công cụ hoán đổi ngoại tệ bổ sung có thể giúp giảm áp lực lên lãi suất liên ngân hàng qua đêm.

CTR: LNTT tăng 5% YoY trong tháng 8, thấp hơn so với kỳ vọng

- * **Doanh thu tháng 8** tăng 7% YoY lên mức 1,41 nghìn tỷ đồng, trong khi LNTT tăng 5% YoY lên mức 71 tỷ đồng.
- * **Vận hành khai thác:** Doanh thu tăng 3% YoY nhờ hoạt động triển khai trong nước và nước ngoài duy trì ổn định, cùng nhu cầu bền vững từ hệ sinh thái vận hành và bảo dưỡng (O&M) mạng lưới của Viettel.
- * **Hạ tầng cho thuê:** Doanh thu tăng 9% YoY. Tính đến cuối tháng 8, danh mục trạm viễn thông của CTR vẫn duy trì ở mức 12.000 trạm BTS (không đổi so với cuối năm 2025), cho thấy tiếp tục chậm so với kế hoạch năm 2026. Tuy nhiên, số trạm dùng chung cũng đã tăng lên 605 trạm (từ 596 trạm tại cuối tháng 7).
- * **Xây dựng:** Doanh thu tăng 5% YoY. CTR đã ký mới các hợp đồng xây dựng dân dụng trị giá 377 tỷ đồng, bao gồm 304 tỷ đồng từ nhóm khách hàng doanh nghiệp (B2B & SME) và 74 tỷ đồng từ nhóm khách hàng cá nhân (B2C).
- * **Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật:** Doanh thu tăng mạnh 22% YoY, tiếp tục là mảng có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất của CTR. Trong tháng 8, CTR đã ký mới 136,6 tỷ đồng hợp đồng điện mặt trời, nâng tổng giá trị hợp đồng điện mặt trời trong 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026) lên mức 1,57 nghìn tỷ đồng (+98% YoY), đồng thời mở rộng độ phủ sóng năng lượng mặt trời lên 1.485 trên tổng số 3.321 xã (tỷ lệ phủ 45% toàn quốc).
- * **KQKD 8T 2026:** Doanh thu đạt 10,82 nghìn tỷ đồng (+25% YoY), trong khi LNTT đạt 541,4 tỷ đồng (+15% YoY), lần lượt hoàn thành 70% và 62% dự báo cả năm. Trong khi doanh thu vượt nhẹ so với kì vọng, LNTT ghi nhận thấp hơn so với kì vọng của chúng tôi. Xét theo từng mảng kinh doanh, đà tăng trưởng mạnh của mảng xây dựng (+42% YoY; hoàn thành 73% dự báo của chúng tôi) và mảng giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật (+53% YoY; hoàn thành 81% dự báo) vẫn tiếp tục là động lực chính giúp doanh thu ghi nhận đà tăng trưởng tích cực hơn kỳ vọng. Trong khi đó, đà tăng trưởng của mảng hạ tầng cho thuê (+13% YoY; hoàn thành 62% dự báo) và vận hành khai thác (+6% YoY; hoàn thành 65% dự báo) tiếp tục duy trì ở mức tương đối khiêm tốn.

KQKD tháng 8 và 8T 2026 của CTR

Tỷ đồng	T8/2026	YoY	MoM	8T 2026	YoY	% 2026F
Doanh thu	1,413	7%	4%	10,823	25%	70%
Vận hành khai thác	538	3%	4%	4,203	6%	65%
Hạ tầng cho thuê	82	9%	2%	634	13%	62%
Xây dựng	556	5%	5%	4,088	42%	73%
Giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật	237	22%	2%	1,848	53%	81%
LNTT	71	5%	3%	541	15%	62%

Nguồn: CTR, Vietcap

DGW công bố ngày 05/10 là ngày giao dịch không hưởng quyền để nhận tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2026

- * HĐQT của CTCP Thế Giới Số (DGW) vừa thông qua ngày giao dịch không hưởng quyền là 05/10/2026 và ngày thanh toán là 16/10/2026 cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt. Mức chi trả là 1.000 đồng/cổ phiếu (tương đương lợi suất cổ tức đạt 2,2%).
- * Kế hoạch này bám sát nghị quyết đã công bố trước đó của DGW về việc chi trả tổng mức cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2026 là 3.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 6,7%). Số tiền này sẽ được phân bổ đều thành ba đợt chi trả (mỗi đợt 1.000 đồng/cổ phiếu), lần lượt được thực hiện vào quý 4/2026, quý 1/2027 và quý 2/2027.
- * Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu cho cổ phiếu DGW là 45.400 đồng/cổ phiếu.

FPT: LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ 8T 2026 tăng 14% YoY - nhìn chung phù hợp với dự báo

1. KQKD sơ bộ 8T 2026: Doanh thu đạt 35.408 tỷ đồng (+14% YoY; hoàn thành 61% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 6.761 tỷ đồng (+14% YoY; hoàn thành 63% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. KQKD theo mảng trong 8T 2026:

*** CNTT nước ngoài: Doanh thu +14% YoY; LNTT +12% YoY, được thúc đẩy bởi đà tăng trưởng mạnh tại thị trường Nhật Bản và các dịch vụ chuyển đổi số (DX).**

- Theo loại hình dịch vụ, tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi các dịch vụ DX với mức tăng 20% YoY và đóng góp 50% tổng doanh thu mảng CNTT nước ngoài trong 8T 2026. Trong đó, doanh thu dịch vụ AI & phân tích dữ liệu tăng 60% YoY.

- Theo thị trường, Nhật Bản tiếp tục là thị trường đóng góp doanh thu lớn nhất, với doanh thu tăng 21% YoY trong 8T 2026.

- Doanh thu kỳ mới tăng 28% YoY lên 33.285 tỷ đồng trong 8T 2026, mà chúng tôi cho rằng đến từ việc ghi nhận các hợp đồng dài hạn hơn cũng như các hợp đồng nhà máy AI quy mô lớn trong 6T 2026.

*** CNTT trong nước: Doanh thu +26% YoY; LNTT +99% YoY, được hỗ trợ bởi các dự án DX cho cả các cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp.**

- Theo truyền thông, các dự án đáng chú ý mà FPT tham gia trong 8T 2026 bao gồm: (1) ra mắt Cơ sở dữ liệu các cơ sở trợ giúp xã hội của Sở Y tế TP.HCM vào tháng 3/2026, (2) Bộ Tư pháp chính thức vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật nâng cấp và Hệ thống thông tin hỗ trợ rà soát tổng thể văn bản quy phạm pháp luật vào tháng 4/2026, và (3) ra mắt mini app Công đoàn số, được tích hợp trên ứng dụng Công dân số TP.HCM.

- Biên LNTT cải thiện 2,9 điểm % YoY trong 8T 2026, mà chúng tôi cho rằng đến từ hiệu suất sử dụng cải thiện tại nhà máy AI ở Việt Nam và biên lợi nhuận tốt hơn từ các dự án mới.

*** Giáo dục, đầu tư và khác:** Doanh thu giảm 3% YoY trong 8T 2026, phản ánh tác động trễ từ việc tổng số học viên giảm 8% tại thời điểm cuối năm 2025 so với cuối năm 2024 (do số lượng tuyển sinh mới đi ngang và lượng lớn học viên tốt nghiệp trong năm 2025). Trong khi đó, LNTT tăng 18% YoY, được hỗ trợ bởi mức tăng trưởng hai chữ số của các công ty liên kết (chủ yếu từ FPT Telecom và FPT Retail).

4. Quan điểm của chúng tôi:

* KQKD sơ bộ 8T 2026 nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026 hiện tại của chúng tôi, do đó chúng tôi cho rằng sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo, dù cần thêm đánh giá chi tiết hơn.

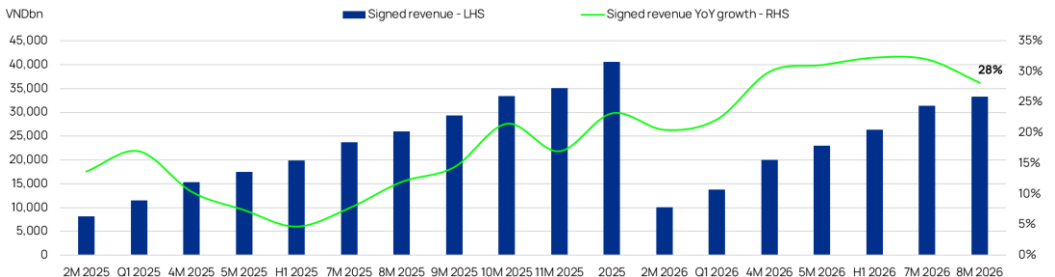
* Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA đối với FPT với giá mục tiêu 82.100 đồng/cổ phiếu.

Hình 1: KQKD sơ bộ 8T 2026 của FPT

tỷ đồng	8T 2025	8T 2026	YoY	8T 2026/Dự báo 2026 của Vietcap
Doanh thu	31.207	35.408	14%	61%
Công nghệ	27.125	31.438	16%	61%
- CNTT nước ngoài	22.437	25.529	14%	62%
- CNTT trong nước	4.688	5.909	26%	56%
Giáo dục, đầu tư và khác	4.084	3.970	-3%	65%
LNTT	6.509	7.648	18%	64%
Công nghệ	3.808	4.459	17%	63%
- CNTT nước ngoài	3.574	3.994	12%	62%
- CNTT trong nước	234	465	99%	82%
Giáo dục, đầu tư và khác	2.703	3.190	18%	65%
LNST sau lợi ích CĐT	5.939	6.761	14%	63%
Biên LNTT	20,9%	21,6%	0,7 điểm %	
Công nghệ	14,0%	14,2%	0,1 điểm %	
- CNTT nước ngoài	15,9%	15,6%	-0,3 điểm %	
- CNTT trong nước	5,0%	7,9%	2,9 điểm %	
Giáo dục, đầu tư và khác	66,2%	80,4%	14,2 điểm %	

Nguồn: FPT, Vietcap

Hình 2: Doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài của FPT



Nguồn: FPT, Vietcap

IDC: Khởi công KCN Tân Phước 1; ghi nhận tín hiệu khả quan ban đầu về nhu cầu thuê, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

* Ngày 17/09, CTCP IDICO Tiền Giang (IDC nắm giữ 65% cổ phần) đã chính thức khởi công KCN Tân Phước 1 với quy mô 470 ha tại Đồng Tháp. Tại sự kiện, 5 thỏa thuận liên quan đến tổng diện tích khoảng 41 ha giữa IDICO Tiền Giang với Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Đồng Tháp và 4 doanh nghiệp khác cho thấy những bước hợp tác ban đầu và sự quan tâm đối với định hướng phát triển của KCN Tân Phước 1.

* Lễ khởi công diễn ra đúng theo kế hoạch của IDC và kỳ vọng của chúng tôi. Các thỏa thuận mới ký kết là tín hiệu ban đầu cho thấy nhu cầu của khách thuê tại KCN Tân Phước 1, qua đó hỗ trợ cho dự báo doanh số cho thuê đất KCN năm 2026 cũng như hoạt động bàn giao đất KCN năm 2027 của IDC.

* Tại buổi gặp gỡ nhà đầu tư tháng 8/2026 (tham khảo [Báo cáo gặp gỡ NĐT của IDC](#) của chúng tôi), công ty kỳ vọng việc bàn giao đất KCN ban đầu tại KCN Tân Phước 1 sẽ bắt đầu từ quý 1/2027. Doanh số cho thuê đất KCN sơ bộ của IDC trong 8T 2026 đạt khoảng 54 ha, chưa bao gồm các thỏa thuận hợp tác/biên bản ghi nhớ mới ký kết tại KCN Tân Phước 1. Chúng tôi hiện dự báo doanh số cho thuê đất KCN năm 2026 của IDC đạt 100 ha (+31% YoY), nhờ sự phục hồi doanh số tại các KCN hiện hữu và đóng góp từ các KCN mới gồm Vinh Quang và Tân Phước 1.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với IDC, với giá mục tiêu là 51.200 đồng/cổ phiếu.

MSN: KQKD 8T 2026 tăng mạnh và vượt kỳ vọng của chúng tôi

* LNST trước lợi ích CBTS tăng 2,2 lần YoY lên 8.518 tỷ đồng, trên doanh thu thuần đạt 77.023 tỷ đồng (+52% YoY). LNST trước lợi ích CBTS 8T 2026 hoàn thành 74 – 85% và doanh thu hoàn thành 73 – 79% kế hoạch điều chỉnh năm 2026 của MSN. MHT tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng, trong khi các mảng kinh doanh khác cũng ghi nhận tăng trưởng tích cực.

* MHT: Doanh thu đạt 21.013 tỷ đồng (+5,1 lần YoY), được thúc đẩy bởi giá APT tăng mạnh.

* WCM: Doanh thu đạt 31.614 tỷ đồng (+27% YoY), được hỗ trợ bởi 796 cửa hàng mở mới rộng.

* MCH: Doanh thu tăng 15% YoY lên 21.536 tỷ đồng, được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng 21% của mảng thực phẩm tiện lợi và 16% của CHIN-SU. Doanh thu hóa mỹ phẩm (HPC) tăng mạnh 26% YoY, trong khi mảng kinh doanh quốc tế duy trì mức tăng trưởng mạnh 19,1% YoY.

* MML: Doanh thu tăng 16% YoY lên 6.954 tỷ đồng.

NVL: Ngày 30/09 là ngày giao dịch không hưởng quyền của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 33% số cổ phiếu đang lưu hành với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu)

* CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) đã công bố kế hoạch chi tiết cho phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (tương đương 33% số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại) như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng để cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu: 01/10/2026. Ngày giao dịch không hưởng quyền: 30/09/2026.

- Thời gian đăng ký mua và nộp tiền: Từ ngày 08/10/2026 đến ngày 29/10/2026.

* Các thông tin khác của phương án chào bán đã được công bố trước đó gồm:

- Tỷ lệ thực hiện quyền: 3:1, tức cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu được quyền mua 1 cổ phiếu mới.

- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Nếu toàn bộ số cổ phiếu chào bán được đăng ký mua với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, NVL có thể huy động tổng cộng 8,01 nghìn tỷ đồng vốn chủ sở hữu để phục vụ mục đích thanh toán trái phiếu.

* Trong Báo cáo Cập nhật NVL gần nhất, chúng tôi chưa đưa phương án phát hành quyền mua này vào dự báo của chúng tôi. Vui lòng tham khảo Hình 8 trong [Báo cáo Cập nhật](#) ngày 18/06 của chúng tôi để xem phân tích độ nhạy của giá mục tiêu đối với phương án phát hành quyền mua này.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

DMX: Năm trụ cột thúc đẩy giai đoạn tăng trưởng tiếp theo - Báo cáo lần đầu

Ngành	Bán lẻ	(tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028E
Ngày báo cáo	21/09/2026	TT Doanh thu	18,4%	24,4%	9,7%	9,9%
Giá hiện tại	77.000 VND	LNST-CĐTS*	6.075	10.199	12.097	14.592
Giá mục tiêu	130.600 VND	TT EPS	56,1%	60,6%	10,6%	18,3%
TL tăng	+69,6%	Biên LN gộp	17,1%	20,1%	20,4%	20,8%
Lợi suất cổ tức	5,2%	Biên LN ròng	5,7%	7,7%	8,3%	9,1%
Tổng mức sinh lời	+74,8%	P/E	14,6x	9,1x	8,2x	7,0x
		ROE	31,0%	39,8%	31,9%	30,6%
GT vốn hóa	99,9 nghìn tỷ đồng		DMX	VNI		
Room KN	1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	12,4x	13,8x		
GTGD/ngày (30n)	618,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	4,3x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	34,7%	16,0%		
SL cổ phiếu lưu hành	1,27 tỷ	ROA	10,4%	2,4%		
Pha loãng	1,27 tỷ	* Tăng trưởng doanh thu trên cùng cửa hàng (LFL), loại trừ An Khang và Avakids, nhưng bao gồm mô hình Thợ DMX				

- * Chúng tôi công bố báo cáo lần đầu đối với CTCP Đầu tư Điện Máy Xanh (DMX) với khuyến nghị MUA và giá mục tiêu 130.600 đồng/cổ phiếu.
- * Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) doanh thu trên cơ sở so sánh tương đương (LFL) giai đoạn 2025-2028 đạt 14% và CAGR EPS đạt 28%. Biên lợi nhuận ròng mở rộng từ 5,7% lên 9,1%, được thúc đẩy bởi sự dịch chuyển cơ cấu lợi nhuận gộp sang các mảng dịch vụ có biên lợi nhuận cao và giá bán trung bình cao hơn nhờ xu hướng cao cấp hóa cùng giá chip nhớ ở mức cao.
- * Thị trường ICT & điện máy tiêu dùng của Việt Nam tăng trưởng 10% về sản lượng và 15% về giá trong 6T 2026, theo ước tính của DMX dựa trên dữ liệu GfK. Chúng tôi kỳ vọng tốc độ tăng trưởng sẽ về mức quanh ngưỡng 8-9% trong giai đoạn 2027-2028. Các động lực chính là việc Việt Nam được Apple nâng lên thị trường cấp 1 trong tháng 9/2025, nhu cầu nâng cấp thiết bị nhờ AI, chu kỳ thay thế điện thoại khoảng 20 tháng so với 29 tháng trên toàn cầu, và tỷ lệ thâm nhập thấp của các ngành hàng điện máy tiện nghi.
- * So với mức trung vị của các công ty cùng ngành tại châu Á, DMX vượt trội về thị phần, tăng trưởng (CAGR EPS giai đoạn 2024-2027 đạt 41% so với 37%) và ROE trung bình 3 năm trong quá khứ (16,9% so với 7,9%). Theo đó, giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng P/E dự phóng các năm 2026/2027 lần lượt là 15,4 lần/14,0 lần so với mức trung vị P/E dự phóng trung bình 3 năm của các công ty cùng ngành là 14,7 lần.
- * Rủi ro đầu tư: Chu kỳ cung tin dụng tài chính tiêu dùng; giá chip nhớ và giá thiết bị ở mức cao ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu tiêu dùng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.800	16.000	105%	0,0%	105%	KQ	17/01/25	14,0	7,3	11,2	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.067	10,7	71.700	140.000	95%	5,9%	101%	MUA	17/08/26	14,9	8,9	9,9	3,0
KDH	Bất động sản	26%	684	3,8	15.850	31.700	100%	0,0%	100%	MUA	28/08/26	17,9	12,4	17,4	1,0
HDC	Bất động sản	48%	101	0,5	11.450	21.400	87%	0,0%	87%	KQ	09/01/26	4,1	8,4	17,4	0,9
PTB	Công nghiệp	10%	112	0,2	28.950	52.000	80%	7,3%	87%	KQ	06/10/25	3,9	5,0	12,2	0,8
DPG	Điện & Nước	31%	122	0,4	26.800	48.900	82%	2,2%	85%	MUA	11/06/26	8,3	8,6	13,3	1,1
HDG	Điện & Nước	34%	250	0,8	16.000	28.700	79%	0,0%	79%	MUA	16/07/26	9,5	12,0	17,4	0,9
DMX	Bán lẻ	40%	3.752	2,2	77.000	130.600	70%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	9,9	5,5
HVN	Hàng không	22%	2.511	0,6	21.000	37.100	77%	0,0%	77%	KQ	22/07/25	8,9	7,6	17,9	6,9
GEX	Điện & Nước	44%	1.189	12,7	23.650	40.500	71%	2,1%	73%	MUA	06/07/26	21,1	21,0	11,2	1,6
PLC	Dầu khí	-0%	59	0,1	19.000	31.900	68%	5,3%	73%	MUA	12/09/25	113,1	6,1	11,2	1,1
VGC	KCN	48%	687	0,6	39.850	66.800	68%	5,5%	73%	MUA	11/05/26	13,4	11,2	13,3	2,1
BMI	Bảo hiểm	24%	80	0,0	13.850	23.100	67%	3,6%	70%	MUA	12/04/24	9,2	5,5	14,5	0,7
F88	Tài chính TT	42%	528	0,4	59.000	98.000	66%	0,0%	66%	MUA	25/06/26	18,1	11,1	17,3	4,6
IDC	KCN	35%	533	1,5	33.200	51.200	54%	9,0%	63%	MUA	13/08/26	7,2	7,0	17,4	2,1
CTG	Ngân hàng	5%	9.254	9,5	31.000	48.800	57%	1,5%	59%	MUA	26/08/26	7,9	6,6	11,8	1,2
HPG	VLXD	27%	6.847	17,3	21.100	32.700	55%	2,8%	58%	MUA	18/08/26	11,8	7,2	12,2	1,3
NLG	Bất động sản	13%	449	2,9	24.100	36.800	53%	2,1%	55%	MUA	28/08/26	14,0	17,5	17,4	0,9
ACG	Gỗ	12%	181	0,0	31.200	45.800	47%	5,4%	52%	MUA	15/07/25	9,8	7,8	12,2	1,1
NT2	Điện & Nước	40%	228	0,4	20.600	29.000	41%	9,7%	50%	MUA	10/08/26	5,5	5,9	11,3	1,2
DGC	Công nghiệp	46%	516	1,5	35.350	52.100	47%	2,8%	50%	KQ	20/07/26	4,7	7,0	11,2	0,9
MSN	Bán lẻ	76%	3.800	11,9	67.700	101.200	49%	0,0%	49%	MUA	21/05/25	23,8	23,1	11,2	2,5
MBB	Ngân hàng	1%	7.817	10,1	20.200	29.600	47%	2,5%	49%	MUA	21/05/26	7,0	5,8	11,8	1,4
VTP	GTVT	45%	374	1,9	48.250	71.800	49%	0,0%	49%	PHTT	25/05/26	20,1	24,0	11,2	4,2
PVS	Dầu khí	33%	785	5,2	33.300	49.000	47%	0,0%	47%	MUA	10/08/26	13,9	11,6	13,5	1,3
PHR	Công nghiệp	-10%	297	1,1	31.700	45.900	45%	2,3%	47%	MUA	15/07/26	17,6	4,9	11,2	1,7
NVL	Bất động sản	45%	1.168	7,2	12.650	18.600	47%	0,0%	47%	MUA	18/06/26	15,7	20,4	17,4	0,6

SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.162	1,1	43.850	59.000	35%	11,4%	46%	MUA	06/01/26	13,1	12,5	11,9	2,9
SZC	KCN	19%	122	0,3	17.700	24.700	40%	5,6%	45%	KQ	01/07/26	10,0	24,3	17,4	1,0
VRE	Bất động sản	38%	2.162	5,5	24.750	35.600	44%	0,0%	44%	MUA	04/09/26	8,7	10,1	17,4	1,1
POW	Điện & Nước	46%	1.480	4,7	12.550	17.800	42%	0,0%	42%	MUA	17/08/26	16,1	8,0	11,3	0,9
QTP	Điện & Nước	-1%	190	0,0	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	11,3	0,8
FPT	CNTT	20%	4.813	22,8	66.400	90.300	36%	3,5%	39%	MUA	08/06/26	12,8	11,2	12,0	3,1
FRT	Bán lẻ	16%	894	3,4	130.100	180.100	38%	0,0%	38%	MUA	17/06/26	27,9	19,4	9,9	4,9
DXG	Bất động sản	34%	514	5,0	10.550	14.600	38%	0,0%	38%	MUA	28/08/26	59,3	62,4	17,4	0,9
KBC	KCN	42%	941	2,4	26.000	34.600	33%	3,8%	37%	MUA	20/08/26	11,6	12,2	17,4	1,0
CTR	CNTT	43%	356	0,6	72.200	96.800	34%	2,1%	36%	KQ	14/04/26	13,8	11,8	13,3	4,1
VPB	Ngân hàng	7%	8.676	25,2	28.450	38.000	34%	1,8%	35%	MUA	18/05/26	9,4	7,3	11,8	1,3
TCB	Ngân hàng	2%	8.784	22,6	32.250	42.600	32%	3,1%	35%	MUA	12/08/26	9,0	7,8	11,8	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.119	0,6	46.700	60.800	30%	2,1%	32%	MUA	20/08/26	11,5	10,2	11,2	1,3
TV2	Điện & Nước	-7%	67	0,1	25.700	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,2	20,0	11,2	1,4
AST	DV Hàng không	3%	132	2,0	63.700	80.600	27%	5,5%	32%	MUA	26/08/25	11,5	11,1	9,9	4,8
DHC	Công nghiệp	15%	149	0,6	36.400	45.800	26%	5,5%	31%	MUA	16/09/26	9,8	6,8	12,2	1,5
NKG	VLXD	45%	189	0,6	9.980	13.100	31%	0,0%	31%	PHTT	18/04/25	22,6	7,7	12,2	0,6
BID	Ngân hàng	12%	10.822	5,7	36.200	47.300	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/26	10,2	9,4	11,8	1,5
VCB	Ngân hàng	10%	18.916	12,8	58.900	76.500	30%	0,8%	31%	MUA	11/09/26	15,2	11,6	11,8	2,0
PPC	Điện & Nước	46%	109	0,0	8.820	11.000	25%	5,7%	30%	KQ	10/12/25	17,4	8,7	11,3	0,6
SCS	DV Hàng không	22%	163	0,2	44.150	51.200	16%	12,5%	28%	PHTT	13/01/26	5,6	6,0	17,9	2,7
SSI	Chứng khoán	70%	2.411	19,0	20.900	25.800	23%	4,8%	28%	MUA	16/07/26	12,2	13,4	17,3	1,6
ACB	Ngân hàng	6%	4.997	6,4	22.400	28.000	25%	3,1%	28%	MUA	28/08/26	8,4	7,3	11,8	1,3
TPB	Ngân hàng	8%	1.493	3,9	14.000	17.400	24%	3,6%	28%	MUA	15/09/26	5,2	4,8	11,8	0,9
GMD	GTVT	10%	1.281	4,4	77.000	95.800	24%	2,9%	27%	MUA	24/08/26	20,9	11,4	11,2	2,4
SIP	KCN	47%	461	0,1	49.500	58.900	19%	6,1%	25%	MUA	20/07/26	9,7	9,7	17,4	2,5
BWE	Điện & Nước	47%	395	0,0	40.850	49.600	21%	3,2%	25%	KQ	14/08/26	10,5	10,8	11,3	1,7
BMP	VLXD	18%	451	0,4	143.500	163.000	14%	10,8%	24%	MUA	17/06/26	9,7	9,2	13,3	4,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.844	8,0	60.300	70.300	17%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	13,4	14,4	11,9	4,0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	404	0,6	50.200	58.600	17%	6,0%	23%	KQ	30/07/26	7,9	7,4	11,9	1,1

PC1	Điện & Nước	42%	319	1,2	20.150	24.700	23%	0,0%	23%	KQ	21/07/26	9,0	13,7	13,3	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	5.310	21,6	27.600	33.000	20%	1,8%	21%	MUA	06/03/26	7,7	6,6	11,8	1,6
DXS	Bất động sản	45%	121	0,5	5.450	6.600	21%	0,0%	21%	PHTT	28/08/26	9,3	13,5	17,4	0,5
TLG	Văn phòng phẩm	90%	201	0,3	54.300	61.900	14%	6,4%	20%	MUA	12/09/25	11,6	8,8	7,5	2,1
BVH	Bảo hiểm	22%	2.011	1,6	70.500	83.600	19%	1,4%	20%	MUA	11/06/26	18,9	12,9	14,5	2,0
MCH	Bán lẻ	84%	7.186	4,0	143.000	163.000	14%	3,6%	18%	PHTT	28/11/25	27,7	25,1	11,9	10,0
PNJ	Bán lẻ	2%	726	9,7	36.900	42.900	16%	0,0%	16%	KQ	11/09/26	7,2	18,4	7,5	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	700	0,5	49.600	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	9,5	7,1	11,9	1,7
PLX	Xăng dầu	6%	1.833	7,6	36.850	41.100	12%	3,3%	15%	MUA	13/10/25	19,1	16,0	13,5	1,9
VIB	Ngân hàng	2%	1.913	5,5	13.350	14.700	10%	3,7%	14%	KQ	18/08/26	6,8	5,5	11,8	1,0
PVD	Dầu khí	42%	690	5,9	19.350	22.000	14%	0,0%	14%	KQ	21/08/26	20,0	19,6	13,5	1,0
PVT	Dầu khí	33%	458	4,7	23.050	25.200	9%	4,3%	14%	MUA	13/08/26	12,0	7,7	11,2	1,3
DCM	Phân bón	44%	686	4,2	33.700	35.800	6%	5,9%	12%	MUA	04/09/26	9,9	8,6	11,2	1,6
DPM	Phân bón	47%	596	3,1	22.800	23.900	5%	6,6%	11%	KQ	04/09/26	17,4	10,9	11,2	1,4
ACV	Hàng không	47%	5.467	0,6	39.700	43.300	9%	0,0%	9%	PHTT	19/08/26	12,7	12,6	11,2	1,9
VHM	Bất động sản	43%	21.502	27,3	68.100	74.000	9%	0,0%	9%	PHTT	28/08/26	13,4	9,3	17,4	2,1
HSG	VLXD	46%	313	1,0	10.100	10.400	3%	5,0%	8%	PHTT	18/04/25	13,0	13,9	12,2	0,7
GAS	Dầu khí	47%	8.217	6,0	88.600	90.000	2%	3,4%	5%	MUA	29/07/26	19,7	16,8	11,3	3,1
DGW	Bán lẻ	23%	386	3,3	45.000	45.400	1%	2,2%	3%	KQ	18/06/26	18,1	15,5	9,9	2,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.950	2,8	32.200	32.100	-0%	1,2%	1%	PHTT	20/07/26	24,2	18,8	11,2	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	278	0,3	59.100	57.700	-2%	2,2%	-0%	PHTT	14/08/26	34,0	33,9	11,3	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.885	0,4	36.900	30.800	-17%	13,1%	-3%	PHTT	28/10/25	6,7	6,9	11,2	2,1
STB	Ngân hàng	19%	5.558	17,4	76.700	73.500	-4%	0,0%	-4%	PHTT	15/09/26	26,9	24,2	11,8	2,3
BSR	Lọc hóa dầu	48%	6.072	13,0	31.550	29.250	-7%	2,2%	-5%	MUA	07/08/26	30,5	7,8	13,5	2,1
OIL	Dầu khí	6%	569	1,6	14.400	12.700	-12%	0,7%	-11%	KQ	17/10/25	35,1	31,8	13,5	1,4
LPB	Ngân hàng	3%	5.293	7,3	46.100	39.300	-15%	2,2%	-13%	KKQ	18/11/25	12,2	12,7	11,8	3,2
VJC	Hàng không	24%	4.079	7,9	138.000	114.000	-17%	0,0%	-17%	KQ	15/03/24	38,5	15,4	17,9	4,0
VIC	Bất động sản	45%	70.110	57,0	235.000	117.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	14/09/26	154,6	68,8	17,4	10,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	145.255	2.848	20	14,7	11,4	9,1	15,4	1,6	24,8	16,0	11,5	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	20	14.716	736	2	11,0	11,5	9,8	13,4	1,8	21,5	14,3	12,8	1,8	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	47.986	3.999	3	17,4	15,5	12,3	16,5	2,3	18,1	18,0	16,3	2,7	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.293	5.293	0	14,9	12,2	12,7	10,4	3,2	14,9	12,2	12,7	3,2	2,2%
BÁN	1	70.110	70.110	1	146,9	154,6	68,8	77,0	10,7	146,9	154,6	68,8	10,7	0,0%
TỔNG CỘNG	85	283.360	3.334	26	19,2	15,8	12,4	16,9	2,3	24,4	17,4	13,2	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.831	7.403	11	11,4	9,9	8,3	12,7	1,5	11,1	10,5	9,1	1,6	2,0%
Bảo hiểm	2	2.092	1.046	1	23,8	18,1	12,3	21,8	1,9	17,5	14,0	9,2	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.411	2.411	1	16,7	12,2	13,4	15,1	1,6	16,7	12,2	13,4	1,6	4,8%
Tài chính thay thế	1	528	528	0	37,0	18,1	11,1	30,0	4,6	37,0	18,1	11,1	4,6	0,0%
Tiêu dùng	14	31.361	2.240	4	18,0	15,1	13,0	20,5	3,5	21,7	15,0	13,5	3,4	5,3%
CNTT	1	4.813	4.813	1	15,5	12,8	11,2	17,4	3,1	15,5	12,8	11,2	3,1	3,5%
Bất động sản	9	96.810	10.757	2	60,7	38,7	26,1	26,5	4,3	35,1	33,0	24,8	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.801	1.950	1	14,8	11,8	7,5	17,7	1,2	12,8	14,3	9,5	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.745	479	1	19,5	12,6	10,8	17,9	1,2	24,8	14,7	13,3	1,3	3,4%
Dầu khí	10	19.965	1.996	2	28,9	20,8	11,7	21,2	2,1	48,8	29,1	13,7	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.003	201	0	6,6	5,7	6,8	8,6	0,9	22,3	8,4	6,8	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	7.991	1.142	1	22,5	16,4	13,5	19,1	1,8	21,4	13,4	12,6	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	14.009	2.001	1	13,3	14,9	11,7	17,3	2,8	16,9	16,9	12,6	3,9	3,0%
TỔNG CỘNG	85	283.360	3.334	26	19,2	15,8	12,4	16,9	2,3	24,4	17,4	13,2	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dựng nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.799,67	-15,99
VN 30	1.953,26	-10,91
VN Mid	1.870,92	-19,05
VNSmall	1.228,51	-4,28

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,38	-0,91
HNX30	449,89	-1,11
VNX Allshare	2.857,10	-23,14

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,35	-0,05

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.705,0	21,3%
Khối ngoại mua	2.442,3	14,0%
Khối ngoại bán	3.106,5	17,9%
Tổng giao dịch	17.392,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	163,4	21,9%
Khối ngoại mua	41,3	5,5%
Khối ngoại bán	55,3	7,4%
Tổng giao dịch	746,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	112,0	22,4%
Khối ngoại mua	7,5	1,5%
Khối ngoại bán	6,6	1,3%
Tổng giao dịch	499,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VJC	9.000	7,0%
APH	480	7,0%
NHH	670	6,9%
DCL	2.800	6,9%
LDG	170	6,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	10.000	10,0%
NVB	500	3,9%
IDC	1.000	3,1%
INN	600	1,7%
NDN	100	1,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSR	3.314	7,0%
DHB	446	3,8%
PCB	204	2,3%
TVN	151	1,7%
VLC	148	1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KOS	-2.100	-7,0%
SSB	-1.650	-6,9%
BVB	-550	-4,7%
TDP	-1.300	-4,4%
VPI	-2.700	-4,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TMB	-2.700	-5,7%
BVS	-700	-2,4%
MST	-200	-2,1%
SHS	-300	-2,1%
EVS	-100	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KAI	-367	-3,1%
HNG	-154	-2,5%
PRT	-200	-2,3%
F88	-1.156	-1,9%
MVN	-1.094	-1,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.235,0
VPB	1.087,8
VIC	1.013,9
SSB	1.005,6
SSI	704,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BCF	116,6
PVS	99,1
IDC	78,0
SHS	73,7
CEO	52,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	202,6
HNM	88,6
OIL	27,0
DRI	15,2
VEA	15,0

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVB	8.089.427	1.063.039
FUEVFNVD	1.674.034	298.853
TEG	459.400	82.265
VPG	815.761	183.600
AAA	6.400.020	1.562.912
SBT	17.404.964	4.498.625
TPC	400.211	106.489
OPC	2.348.501	630.992
DCL	4.106.499	1.182.190
HAP	172.506	50.818

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VHE	1.424.408	87.322
MBG	314.836	83.799
HMH	406.100	112.946
VFS	1.859.939	759.397
AMV	711.214	328.989
NVB	1.700.288	827.688
IDC	2.393.955	1.241.871
NRC	1.576.600	835.077
PPT	401.504	217.113
NDN	160.301	98.180

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HNM	10.199.164	412.632
PIV	233.426	59.575
VTD	1.081.579	322.641
MSR	4.019.090	1.670.325
DHB	134.483	56.386
CVN	423.350	179.335
DSH	224.500	112.414
VEA	407.402	258.536
DRI	1.028.231	737.369
BIG	748.496	555.383

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.423		14,3	1,9	14,1%
TCX	3.967	91,3%	16,7	2,3	13,7%
VCK	2.695	96,4%	15,0	2,3	17,2%
SSI	2.411	69,9%	11,9	1,6	13,4%
VPX	1.722	96,0%	8,3	1,3	16,2%
HCM	1.318	14,2%	19,6	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	619		11,3	1,5	13,0%
BVH	2.011	21,6%	15,8	2,0	13,3%
PVI	642	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	169	7,6%	10,2	1,3	13,1%
VNR	143	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	129	82,7%	10,1	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.577		13,7	3,2	25,6%
ACV	5.467	47,3%	12,8	1,9	15,7%
MVN	2.723	0,0%	25,2	4,6	19,4%
VEA	1.885	47,6%	6,3	2,1	28,1%
GEE	1.531	49,1%	11,2	4,9	45,7%
GMD	1.281	10,1%	12,8	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.761		17,8	4,2	24,6%
MCH	7.186	84,1%	26,4	10,0	40,1%
VNM	4.844	50,2%	11,5	4,0	33,9%
MSN	3.800	75,9%	14,6	2,5	19,4%
SAB	2.162	41,1%	11,8	2,9	22,3%
SBT	815	78,8%	24,8	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.990		14,5	1,5	13,8%
BSR	6.072	47,5%	7,9	2,1	30,5%
PLX	1.833	5,7%	14,6	1,9	12,5%
PVS	785	33,1%	9,7	1,3	14,0%
PVD	690	41,9%	16,1	1,0	6,5%
OIL	569	6,4%	24,2	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.507		11,0	2,0	19,5%
GAS	8.217	46,9%	16,8	3,1	18,9%
POW	1.480	46,2%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.119	0,0%	11,0	1,3	12,6%
PGV	991	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	731	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.663		83,1	5,3	28,4%
VIC	70.110	44,9%	85,4	10,7	13,9%
VHM	21.502	43,4%	7,0	2,1	32,6%
KSF	2.725	50,0%	4,6	3,3	77,2%
VRE	2.162	37,8%	7,8	1,1	15,0%
THD	1.819	48,9%	310,8	9,4	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.290		8,5	1,4	18,3%
VCB	18.916	10,0%	11,8	2,0	17,9%
BID	10.822	12,5%	8,5	1,5	18,2%
CTG	9.254	5,4%	6,0	1,2	21,9%
TCB	8.784	1,6%	8,4	1,3	15,7%
VPB	8.676	7,2%	7,6	1,3	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.001		27,2	4,5	20,7%
VPL	5.597	42,5%	48,2	3,3	7,8%
VJC	4.079	23,8%	48,8	4,0	8,6%
MWG	4.067	0,0%	10,8	3,0	29,2%
DMX	3.752	39,9%	15,0	5,5	0,0%
HVN	2.511	21,6%	13,5	6,9	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.179		13,0	2,8	27,0%
HPG	6.847	27,3%	7,7	1,3	17,4%
GVR	4.950	-0,6%	18,4	2,1	12,0%
MSR	2.141	99,2%	22,8	3,9	19,0%
KSV	1.271	0,0%	9,4	5,0	62,9%
DCM	686	44,1%	6,8	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	238		34,1	2,8	15,8%
DHG	455	46,0%	12,3	3,5	24,1%
IMP	223	5,4%	16,1	2,5	15,6%
DHT	186	9,3%	120,7	4,4	3,7%
DBD	171	83,4%	15,3	2,6	16,6%
DVN	157	-0,0%	6,0	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.044		15,3	1,8	13,7%
FPT	4.813	20,5%	12,5	3,1	26,5%
CMG	203	13,7%	13,4	1,6	12,3%
SAM	94	48,5%	21,7	0,6	2,8%
ELC	59	46,0%	11,6	1,2	10,5%
VEC	51	-0,0%	17,6	2,7	16,3%

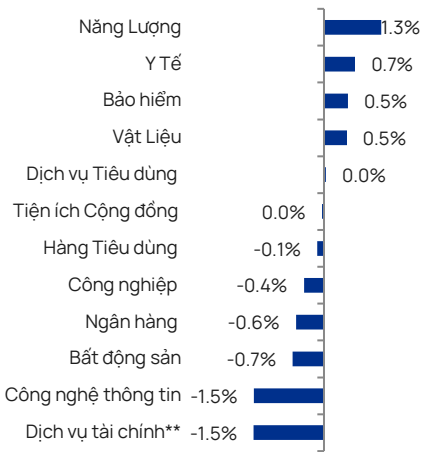
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

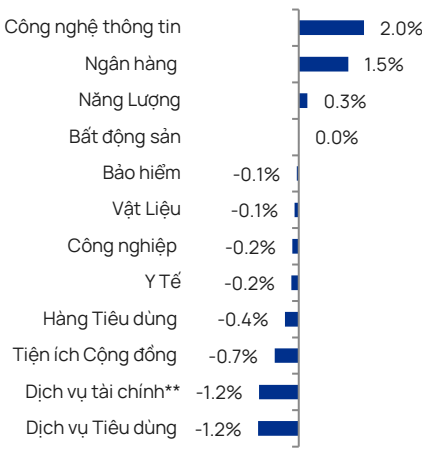
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

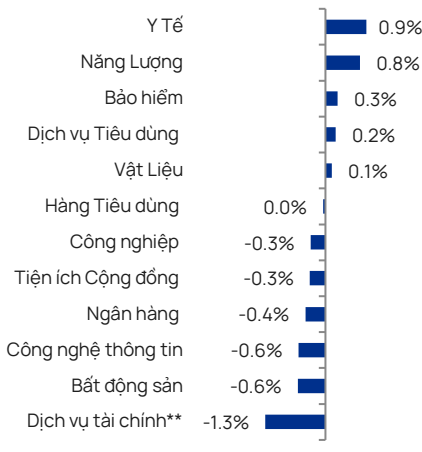
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



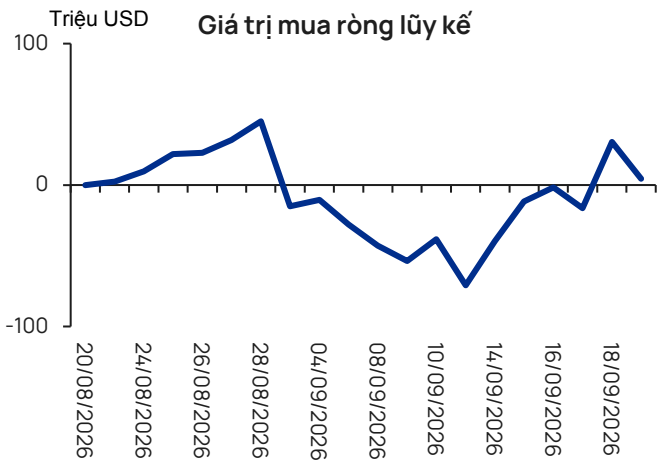
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



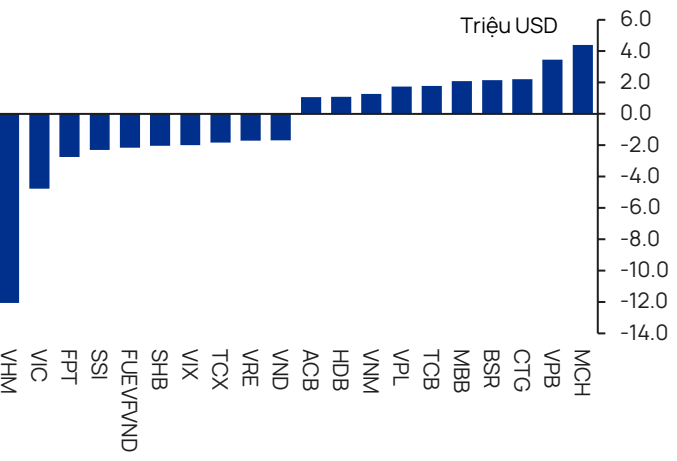
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

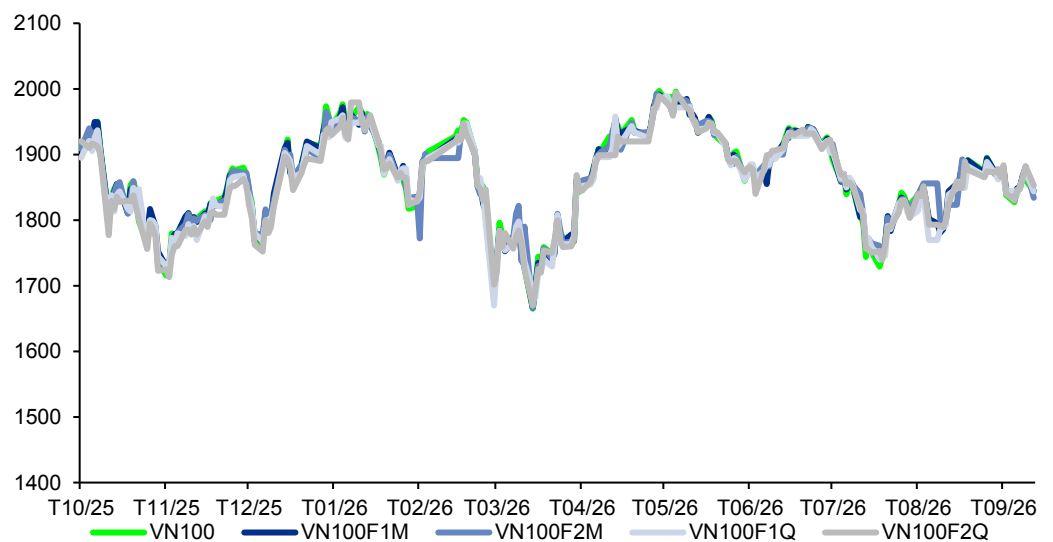
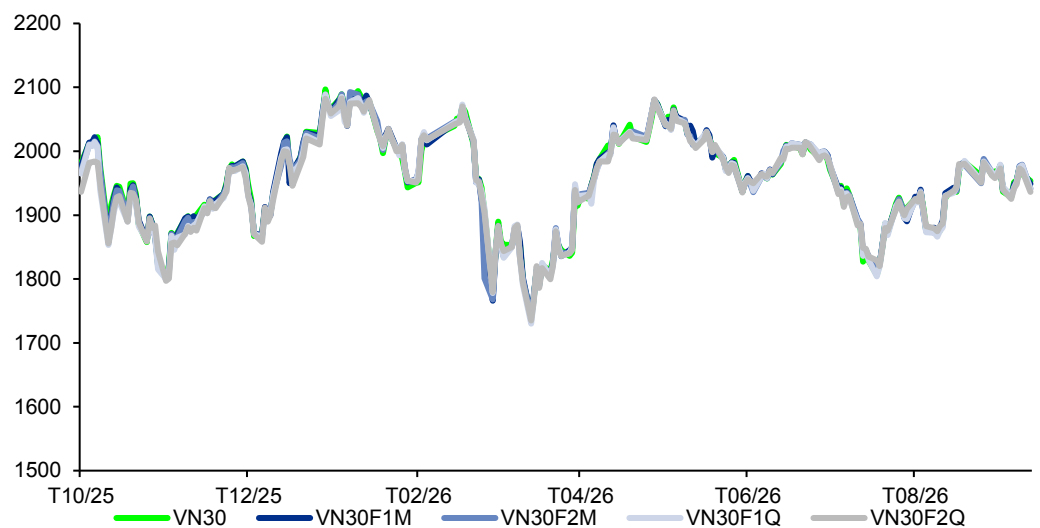


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.949,0	-21,0	-1,1%	-4,3
VN30F2M	1.941,2	-37,8	-1,9%	-12,1
VN30F1Q	1.940,8	-37,2	-1,9%	-12,5
VN30F2Q	1.936,2	-33,8	-1,7%	-17,1
VN100F1M	1.843,7	-35,4	-1,9%	-1,3
VN100F2M	1.834,2	-47,3	-2,5%	-10,8
VN100F1Q	1.844,0	-29,8	-1,6%	-1,0
VN100F2Q	1.853,0	-29,3	-1,6%	8,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	27.980	-5,5%	240,94	17,2%
VN30F2M	259	339,0%	0,58	209,0%
VN30F1Q	691	-0,1%	0,06	-63,5%
VN30F2Q	277	1,1%	0,09	2,4%
VN100F1M	95	37,7%	0,06	-49,2%
VN100F2M	3	50,0%	0,16	8.100,0%
VN100F1Q	27	-3,6%	0,01	-94,3%
VN100F2Q	28	55,6%	0,03	1.150,0%

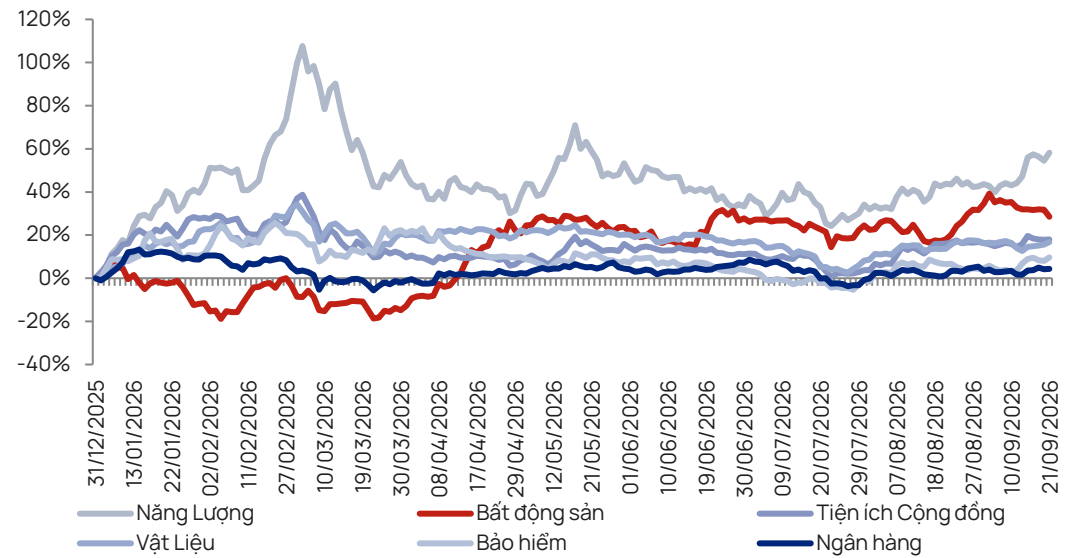


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

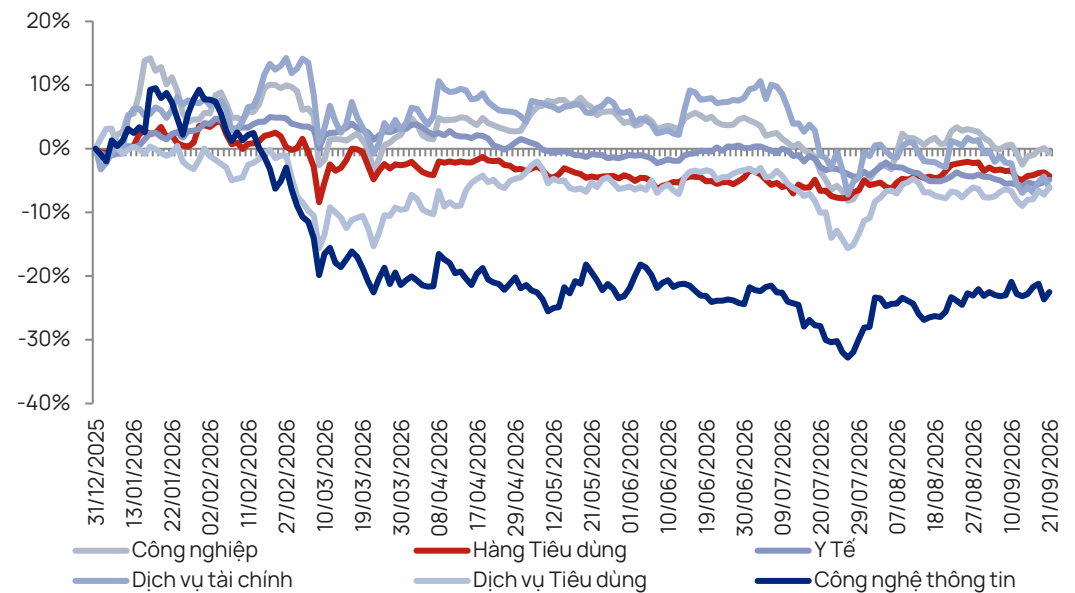
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



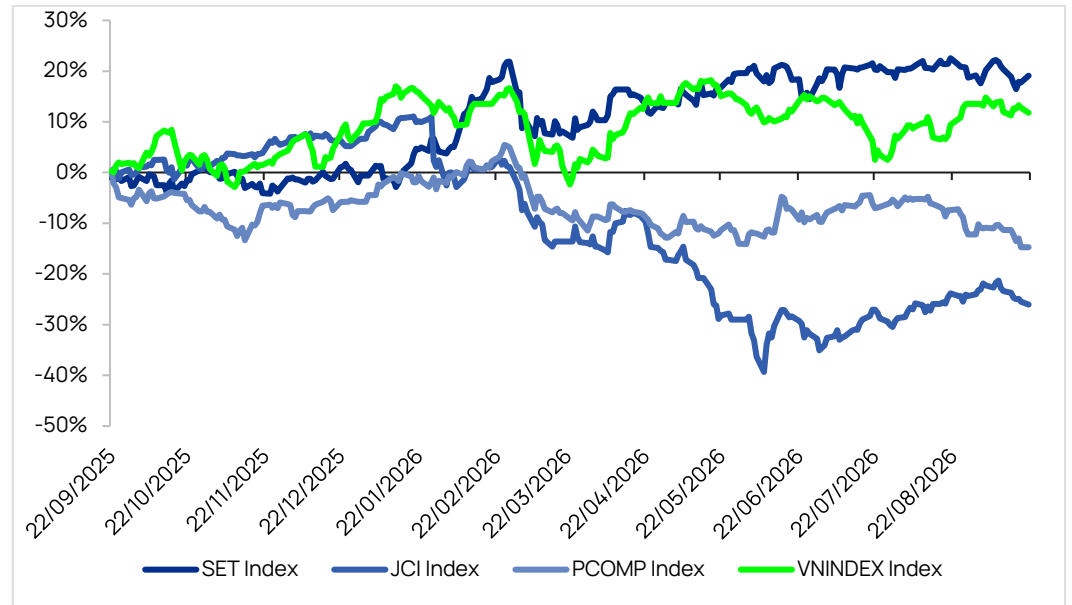
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



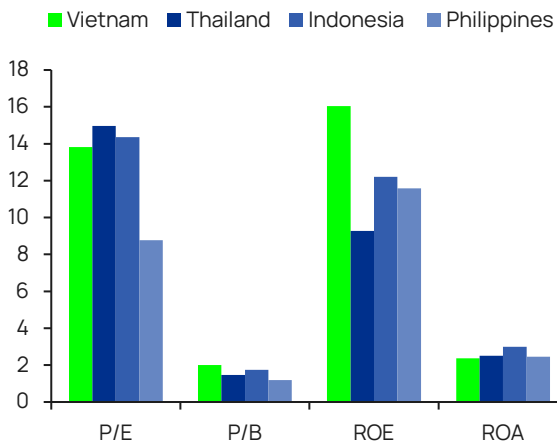
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	14,4	8,8	13,8
P/B	1,5	1,7	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	597,9	624,9	136,2	337,1
GTGD trung bình, tr USD	1.725,3	1.132,2	80,8	809,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.586,4	-4.293,4	-507,2	-3.462,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(154,8)	(146,7)	(72,7)	71,9
Lợi suất TPCP 5 năm	1,73%	6,95%	7,22%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.